UBND TỈNH HƯNG YÊN **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 130/KH-SNN	*Hưng Yên, ngày 04 tháng 10 năm 2019*

KẾ HOẠCH
Phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hưng Yên năm 2020

Căn cứ Công văn số 1534/SKHĐT-QHTH ngày 09/9/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2019, mục tiêu, nhiệm vụ năm 2020; Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch năm 2019, xây dựng kế hoạch 2020 của ngành với những nội dung chủ yếu sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2019

1. Thuận lợi: Năm 2019, ngành nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện kế hoạch với những thuận lợi cơ bản sau:

- Kinh tế trong nước tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, môi trường kinh doanh được cải thiện tích cực; các chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa trong nông nghiệp, dồn điền đổi thửa, liên kết và hợp tác trong sản xuất kinh doanh được triển khai kịp thời, tích cực, đã góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp, nông thôn.

- Một số định hướng, cơ chế chính sách mới tiếp tục được triển khai thực hiện như: Chương trình phát triển nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, định hướng 2030, Đề án xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp..., tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng toàn diện, năng suất, chất lượng, hiệu quả, đảm bảo an ninh lương thực; cơ sở hạ tầng cho sản xuất được tăng cường; phương thức sản xuất không ngừng được đổi mới, nâng cao hiệu quả sản xuất; hệ thống tổ chức bộ máy của ngành ngày càng được hoàn thiện, ...

2. Khó khăn:

Tình hình thời tiết, biến đổi khí hậu, dịch bệnh diễn biến phức tạp, bất lợi cho sản xuất nông nghiệp; sức mua chưa được cải thiện nhiều, tiêu thụ sản phẩm của ngành vẫn gặp nhiều khó khăn; nguồn lực đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn chưa đáp ứng; dịch tả lợn Châu Phi lây lan trên diện rộng, diễn biến phức tạp tác động tiêu cực tới chăn nuôi và tác động đến sản xuất, thu nhập của nông dân, doanh nghiệp và thực hiện mục tiêu kế hoạch của ngành.

Tuy nhiên, được sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, quyết liệt của Bộ Nông nghiệp và PTNT, của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và sự tham mưu tích cực, có hiệu quả của Sở Nông nghiệp và PTNT; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên của các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và các địa phương; sự cố gắng nỗ lực của nông dân trong tỉnh,... nên nhìn chung trên các lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản, thuỷ lợi và phát triển nông thôn trong năm 2019 đạt được những kết quả tích cực.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Kết quả tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới năm 2019

1.1. Về sản xuất nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp, thủy sản tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tốc độ tăng trưởng GTSX nông nghiệp, thủy sản đạt ước đạt từ 2,63% (MT: 2,6%).

Đã tích cực chuyển đổi cơ cấu thời vụ, giống cây trồng theo hướng tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả. Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 92.010ha, đạt 101% kế hoạch (KH: 91.376ha) , giảm 513,4ha so với năm 2018; trong đó: Diện tích gieo trồng lúa đạt 63.126ha, đạt 100,44% kế hoạch (KH: 62.850ha), giảm 4,9% so với năm 2018; năng suất lúa bình quân cả năm ước đạt 62,76 tạ/ha, đạt 101,2% kế hoạch (MT: 62,0tạ/ha), tăng 0,19 tạ/ha so năm 2018, sản lượng lúa ước đạt 396,2 nghìn tấn, đạt 101,5% kế hoạch (MT: 390,4 nghìn tấn), lúa chất lượng cao chiếm 67,3% diện tích, đạt 100,44% kế hoạch giao (MT: 67%), tăng 3,8% so với năm 2018. Ước tính sản lượng một số cây trồng chủ yếu như sau: cam tăng 12,8%, chuối tăng 21,03%, cây vải giảm 11,3%, cây nhãn giảm 12,6%. Đã hình thành và phát triển nhiều mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

Chăn nuôi bị ảnh hưởng từ bệnh dịch tả lợn Châu Phi (đến 03/10/2019, toàn tỉnh đã tiêu hủy 197.377 con, tương đương 11.165.990 kg ở 774 thôn, 156 xã, phường, thị trấn của 10 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh); từ đó ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành; Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 99,7 nghìn tấn, giảm 11,6%, đàn gia cầm tăng 13,7%, đàn trâu bò tăng 4,5% so với năm 2018; tỷ lệ sind hóa đàn bò đạt gần 100%, trong đó tỷ lệ đàn bò lai 3 máu đạt trên 38%.

Các hoạt động nuôi trồng thủy sản được duy trì ổn định, công nghệ nuôi cá sông trong ao nước tĩnh, nuôi cá lồng trên sông được đẩy mạnh, góp phần tăng năng suất, chất lượng thủy sản. Sản lượng thủy sản năm 2019 ước đạt 44.600 tấn, đạt 105,0% kế hoạch (MT: 42.500 tấn), tăng 7,5% so với năm 2018.

Công tác dự tính, dự báo, phòng trừ sâu bệnh hại, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KHKT vào sản xuất, công tác XTTM được thực hiện có hiệu quả; tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được kiểm soát tốt, không để xảy ra dịch bệnh lớn trên địa bàn tỉnh; hàng năm tham gia nhiều hội chợ, hoạt động XTTM trong và ngoài tỉnh; phát hành trên 21.000 ấn phẩm "Bản tin sản xuất và thị trường" miễn phí nhằm cung cấp thông tin, định hướng sản xuất,...tới người sản xuất trên địa bàn tỉnh.

1.2. Về phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới

- Kinh tế hợp tác phát triển, đa dạng về hình thức và quy mô; tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2014-2020. Dự kiến cả năm 2019, thành lập mới được 40 HTX và 34 THT (Sáu tháng đầu năm 2019, đã thành lập mới được 17 HTX và 27 THT), Toàn tỉnh, hiện có 635 mô hình kinh tế trang trại và 51 làng nghề đang hoạt động,

góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, tạo việc làm, tăng thu nhập và từng bước cải thiện đời sống nông dân.

- Công tác thủy lợi được quan tâm; thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc các Công ty KTCTTL và địa phương làm tốt công tác chuẩn bị để chủ động tưới, tiêu phục vụ sản xuất; thường xuyên kiểm tra tu sửa bảo dưỡng, thay thế máy bơm, tổ chức giải tỏa, vớt rau bèo; triển khai có hiệu quả các giải pháp tưới, tiêu thoát nước, vận hành hiệu quả hệ thống thủy lợi, đảm bảo phục vụ sản xuất nông nghiệp... góp phần tích cực trong công tác phòng, chống lụt bão và phục vụ sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Tiếp tục duy trì "Tuyến đê kiểu mẫu" trên địa bàn tỉnh Hưng Yên,...

- Về xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục tham mưu tổ chức thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách thúc đẩy tiến độ triển khai thực hiện Chương trình nông thôn mới trên địa bàn tỉnh,... Dự kiến đến hết năm 2019, toàn tỉnh có thêm 03 huyện cơ bản hoàn thành nội dung các tiêu chí huyện nông thôn mới; có thêm 28 xã được công nhận nông thôn mới, 100% số xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới; duy trì, nâng cao mức đạt chuẩn các tiêu chí 100% các xã đã được công nhận nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Một số tồn tại, hạn chế

- Liên kết trong sản xuất nông nghiệp gắn với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất; một số chủ trang trại tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi để phát triển sản xuất còn gặp nhiều khó khăn.

- Dịch tả lợn Châu phi diễn biến phức tạp, khó lường ảnh hưởng kế hoạch phát triển của ngành cũng như ảnh hưởng chung đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; liên kết trong chăn nuôi còn lỏng lẻo, việc tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi chủ yếu do thương lái chi phối.

- Một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch đề ra như chỉ tiêu về tích tụ tập trung ruộng đất, cấp giấy chứng nhận VietGap,…

- Ô nhiễm môi trường nước có xu hướng gia tăng, nhất là các địa phương có có khu công nghiệp, làng nghề sản xuất và chế biến các sản phẩm nông sản,…ảnh hưởng đến quá trình sản xuất và nuôi trồng thủy sản.

- Nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý, người sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng về an toàn thực phẩm còn chưa cao; việc triển khai kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện ATTP ở các địa phương còn chậm.

- Lực lượng lao động nông thôn phân tán, chất lượng lao động còn ở mức thấp, một bộ phận thiếu gắn bó với đồng ruộng; ý thức của người dân trong phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi còn hạn chế.

- Hệ thống các công trình thủy lợi mặc dù đang được Nhà nước đầu tư, nâng cấp, song vẫn còn nhiều công trình xuống cấp, chưa thật sự đáp ứng tốt yêu cầu của sản xuất, nhất là khi thời tiết khô hạn, mưa úng kéo dài.

- Vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu thực tế; nhất là vốn đầu tư cho phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

III. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM 2020

1. Mục tiêu

1.1 Mục tiêu tổng quát:

Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nền nông nghiệp có giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu ngành gắn với xây dựng nông thôn mới, góp phần đẩy nhanh phát triển nền kinh tế của tỉnh, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2 Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2020:

- Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản (theo giá cố định 2010) đạt 12.764 tỷ đồng (trong đó: nông nghiệp 11.338 tỷ đồng; lâm nghiệp 10 tỷ đồng; thuỷ sản 1.416 tỷ đồng), tốc độ tăng trưởng đạt 2,2%;

- Năng suất lúa bình quân đạt 62,0 tạ/ha/vụ;

- Tỷ lệ diện tích lúa chất lượng cao đạt 70%;

- Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 98%;

- Có từ 3-4 huyện hoàn thành tiêu chí nông thôn mới; mỗi huyện có ít nhất 02 xã hoàn thành các nội dung tiêu chí về xã nông thôn mới kiểu mẫu.

(Chi tiết theo biểu mẫu kèm theo)

2. Một số giải pháp chính

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU của Tỉnh ủy Hưng Yên về Chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030; Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững,...

- Về sản xuất nông nghiệp:

+ Trồng trọt: Tiếp tục thực hiện Kế hoạch chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác kết hợp nuôi trồng thủy sản theo Quyết định số 635/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 của UBND tỉnh; xây dựng và phát triển mô hình "cánh đồng liên kết sản xuất", vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, quy mô lớn; tăng cường ứng dụng các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; tăng cường đầu tư phát triển công nghệ sau thu hoạch theo hướng hiện đại, nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm; tập trung phát triển các loại cây trồng có thế mạnh phát triển hàng hóa, phục vụ công nghiệp chế biến, thúc đẩy tăng trưởng.

+ Chăn nuôi: Tiếp tục thực hiện chuyển đổi phương thức chăn nuôi từ chăn nuôi nông hộ sang phương thức chăn nuôi gia trại, trang trại, công nghiệp và bán công nghiệp; chuyển đổi cơ cấu chăn nuôi theo hướng giảm tỷ trọng chăn nuôi lợn, tăng tỷ trọng chăn nuôi gia cầm, đại gia súc và các con vật nuôi đặc sản có giá trị kinh tế cao, gắn với đảm bảo an toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

+ Thủy sản: Tiếp tục phát triển nuôi thuỷ sản theo hướng thâm canh, đa dạng hóa đối tượng và hình thức nuôi; diện tích nuôi thuỷ sản năm 2020 phấn đấu đạt khoảng 5.750 ha, sản lượng đạt khoảng 45.000 tấn; nuôi cá lồng bè khoảng 450 lồng, cá hương cá giống khoảng 500 triệu con.

- Tiếp tục thực hiện và nhân rộng các mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị, nhân rộng mô hình "Cánh đồng lớn", gắn với thực hiện các mô hình kinh tế hợp tác của HTX kiểu mới, liên kết từ cung ứng đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra trong sản xuất và cung cấp các dịch vụ khác. Đánh giá, tổng kết vai trò kinh tế hợp tác của các HTX kiểu mới. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, thực hiện các chính sách tín dụng hỗ trợ của tỉnh và Trung ương đối với việc phát triển hợp tác xã, kinh tế hợp tác.

- Tăng cường phổ biến các chính sách khuyến khích hỗ trợ doanh nghiệp, HTX, THT, người dân vào nông nghiệp, nông thôn như Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về cánh đồng lớn, Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ giảm thất thoát sau thu hoạch; Nghị quyết số 214/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh về một số chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên,...

- Đẩy mạnh ứng dụng KHCN phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu chọn tạo các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nông nghiệp; chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ địa bàn nông thôn, trước hết là công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản; chuyển giao các tiến bộ KHCN trong nông nghiệp, nhất là công nghệ giống, bảo quản, chế biến nông sản, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; nâng cao năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai; tăng cường năng lực phòng chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu; tập trung xây dựng và tổ chức triển khai các kế hoạch phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

- Rà soát, bổ sung điều chỉnh cơ chế chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông thôn phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp, thúc đẩy xây dựng nông thôn mới, như: các chính sách về phát triển giống, quy trình sản xuất, thâm canh, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp nông thôn, nhất là hệ thống giao thông - thủy lợi nội đồng sau dồn thửa đổi ruộng; tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, dịch bệnh....

- Tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và vệ sinh an toàn thực phẩm; xử lý nghiêm và công bố công khai các hành vi gian lận, vi phạm các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, đe dọa đến sức khỏe nhân dân và môi trường sinh thái; đẩy mạnh xây dựng các chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn theo nội dung Dự án khuyến khích phát triển mô hình chuỗi sản xuất tiêu thụ nông sản bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016 – 2020 được UBND tỉnh phê duyệt.

Tăng cường thanh tra đột xuất đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản, các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp; tập trung vào khâu buôn bán thuốc thú y, thuốc BVTV, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nhằm kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm về sử dụng chất cấm, lạm dụng thuốc BVTV, kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Tăng cường công tác XTTM, quảng bá các nông sản của tỉnh trên các phương tiện thông tin đại chúng, giới thiệu các mô hình sản xuất hiệu quả, tích cực thâm nhập thị trường mới trong và ngoài nước cho các nông sản có lợi thế, thế mạnh của tỉnh; tiếp tục duy trì và phát triển các nhãn hiệu hàng hóa tập thể đã được bảo hộ, đồng thời phối hợp hỗ trợ, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa tập thể mới cho một số nông sản khác của tỉnh.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính và nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý ngành; đơn giản hóa các thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho cơ sở, địa phương giải quyết nhanh các yêu cầu về đầu tư sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trên đây là một số kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới năm 2019 và xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2020, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lãnh đạo Sở;
- P. KH-TC-TTNN;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỈNH HƯNG YÊN

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Tỉnh Hưng Yên
07.10.2019
08:03:05 +07:00

Đỗ Minh Tuân

BIỂU 01: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN NĂM 2020
TỈNH HƯNG YÊN

(Kèm Theo Kế hoạch số /KH - SNN ngày / /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2018	KH 2019	ƯTH2019	KH 2020	Ghi chú
	GIÁ TRỊ SX NÔNG NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	**Tỷ đồng**	**12.208,24**	**12.541,00**	**12.529,9**	**12.802,0**	
	Trong đó: - Nông nghiệp	"	10.976,65	11.235,00	11.188,7	11.377	
	+ Trồng trọt	"	5.141,92	5.072,00	5.411,6	5.415	
	+ Chăn nuôi	"	5.678,28	5.985,00	5.617,1	5.792	
	+ Dịch vụ nông nghiệp	"	156,45	178,00	160	170	
	- Lâm nghiệp		10,09	10,00	9,500	10,000	
	- Thuỷ sản	"	1.221,49	1.296,00	1.331,67	1.415,0	
I	**TRỒNG TRỌT**						
1	**Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm**	**Ha**	**92.512,36**	**91.376,00**	**92.010,4**	**88.940**	
	Trong đó: Cây vụ đông	"	11.691,42	11.050,00	9.518,37	10.020	
2	**Tổng sản lượng lương thực**	**Tấn**	**456.816**	**433.196**	**433.152**	**402.580**	
	Trong đó: + Thóc	-	415.444	390.416	396.198	368.310	
	+ Ngô	-	41.372	42.780	36.954	34.270	
3	**Diện tích cây lương thực có hạt**	**Ha**				**64.835**	
	- Lúa cả năm	Ha	66.398,8	62.850,0	63.126	59.395	
	Năng suất	Tạ/ha	62,57	62,00	62,76	62,0	
	Sản lượng	Tấn	415.444	390.416	396.198	368.310	
	Trong đó: Diện tích lúa chất lượng cao	Ha	42.145	42.130	42.606	41.600	
	+ Lúa đông xuân	Ha	33.398	31.440	32.010	29.770	
	Năng suất	Tạ/ha	67,47	66,00	67,50	66,51	
	Sản lượng	Tấn	225.343	207.300	216.068	198.000	
	Trong đó: Diện tích lúa chất lượng cao	Ha	19.811	21.000	20.657	20.300	
	+ Lúa mùa	Ha	33.001	31.414	31.116	29.625	
	Năng suất	Tạ/ha	57,61	58,00	57,89	57,49	
	Sản lượng	Tấn	190.101	183.116	180.131	170.310	
	Trong đó: Diện tích lúa chất lượng cao	Ha	22.334,0	21.130,0	21.949	21.300	
	- Ngô cả năm	Ha	6.925,7	6.900,0	5.910,4	5.440	
	Năng suất	Tạ/ha	59,74	62,00	62,52	63,00	
	Sản lượng	Tấn	41.372	42.780	36.954,33	34.270	
	Trong đó: Diện tích ngô đông	Ha	3.357,16	3.100,00	3.246,4	3.030	
4	**Diện tích cây có bột**	**Ha**				**886**	
	- Khoai lang cả năm	"	446,01	440,00	354,5	386	
	Năng suất	Tạ/ha	153,78	152,00	139,4	135	
	Sản lượng	Tấn	6.859	6.700	4.940	5.200	
	+ Khoai tây	Ha	531,36	720,00	497,65	500	
	Năng suất	Tạ/ha	179,50	196,00	176,14	195,11	
	Sản lượng	Tấn	9.538	14.110	8.765,5	9.756	
5	**Diện tích cây thực phẩm**	**Ha**	**13.728,63**	**13.740**	**14.247,40**	**14.550**	
	- Rau các loại	Ha	12.938,99	13.000,00	13.300,00	13.630	
	+ Cải các loại	Ha	2.527,59	2.350,00	2.708,7	3.010	
	Năng suất	Tạ/ha	221,30	246,00	235,25	251	
	Sản lượng	Tấn	55.936	57.810	63.722	75.491	
	+ Cà chua	Ha	660,62	540,00	693	575	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2018	KH 2019	ƯTH2019	KH 2020	Ghi chú
	Năng suất	Tạ/ha	285,05	257,00	257	264	
	Sản lượng	Tấn	18.831	13.878	17.811	15.151	
	+ Các loại rau khác	Ha	9.219,42	9.390,00	9.898	10.045	
	- Đậu các loại	Ha	789,64	740,00	947	920	
	Năng suất	Tạ/ha	18,79	20,41	19,99	20,33	
	Sản lượng	Tấn	1.484	1.510	1.894	1.870	
6	**Diện tích cây công nghiệp**	**Ha**	**1.941,43**	**2.730,00**	**2.406,40**	**2.199,0**	
	- Lạc cả năm	Ha	842,26	1.017,00	897,19	921	
	Năng suất	Tạ/ha	34,93	35,00	34,95	34,53	
	Sản lượng	Tấn	2.942,00	3.530,00	3.136	3.180	
	- Đậu tương cả năm	Ha	1.087,35	1.370,00	1.138,7	1.017	
	Năng suất	Tạ/ha	21,41	20,00	20,80	20,85	
	Sản lượng	Tấn	2.328	2.800	2.368	2.120	
	- Cây công nghiệp hàng năm khác	ha	11,82	343,00	371	261	
7	**Diện tích cây hàng năm khác**	**Ha**	**3.095,62**	**3.330,00**	**3.652,6**	**3.821**	
	- Diện tích cây dược liệu	Ha	507,13	1.406,00	1.482,6	1.600	
	- Diện tích cây làm thức ăn gia súc	"	341,56	163,00	141,5	194	
	- Diện tích vườn hoa, cây cảnh	"	1.850,17	1.600,00	1.851	1.844	
	- Diện tích cây hàng năm khác	"	396,76	161,00	178	183	
8	**Diện tích cây ăn quả**	**Ha**	**12.474,40**	**12.640,00**	**13.565**	**14.070**	
	Trong đó: + Nhãn, vải	"	5.175,45	5.928,00	5.965	6.273	
	+ Cam, chanh, quýt, bưởi	"	3.114,98	2.400,00	3.463,9	3.618	
	+ Chuối	"	2.340,47	2.300,00	2.395,5	2.403	
	+ Cây ăn quả khác	"	1.843,50	2.012,00	1.741	1.776	
9	**Trồng cây nhân dân (trồng mới)**	**1.000 cây**				**177**	
	- Cây lấy gỗ, lấy bóng mát	"		44,00	36	23	
	- Cây ăn quả	"		136,00	150	154	
II	**CHĂN NUÔI:**						
1	**Tổng đàn trâu nghé**	**Con**	**2.721**	**3.135**	**3.381**	**3.441**	
2	**Tổng đàn bò bê**	**"**	**35.385,00**	**36.970,00**	**37.500**	**38.000**	
3	**Tổng đàn lợn (trừ lợn sữa)**	**"**	**649.505**	**609.980**	**410.000**	**480.000**	
	Trong đó: - Đàn lợn nái	"		67.000,00	52.000	62.400	
	- Đàn lợn thịt	"		540.000,0	37.000	436.800	
4	**Tổng đàn gia cầm**	**1.000 con**	**8.735**	**9.010**	**9.600**	**10.000**	
5	**Sản phẩm chăn nuôi**		**144.338**	**155.000**	**135.275**	**124.410**	
	- Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	112.830	121.470	99.700	88.755	
	- Sản lượng thịt trâu, bò xuất chuồng	"	3.413	4.500	4.135	4.267	
	- Sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng	"	28.095	29.030	30.900	31.388	
	- Sản lượng sữa tươi	"	5.620	5.000	9.384	9.714	
	- Sản lượng trứng gia cầm	Triệu quả	308,801	280	290.181	302,3	
III	**NGÀNH THUỶ SẢN**						
	- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản	Ha	5.661	5.637	5.665	5.750	
	- Tổng sản lượng thuỷ sản	Tấn	41.485	42.500	44.600	45.000	
	Trong đó: Sản lượng nuôi trồng	Tấn	40.795	41.800	43.860	44.253	
	- Sản lượng cá bột sản xuất	Triệu con		250,00	250	550	
IV	**Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh**	**%**	**96,30**		**97,00**	**98**	
	Tỷ lệ người dân nông thôn được cấp nước sạch theo Quy chuẩn	**%**	**72,12**		**77,00**	**80**	



BIỂU 02: KẾ HOẠCH DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY TRỒNG TỈNH HƯNG YÊN NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNN ngày / /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Số TT	Các huyện, thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)		Diện tích cây dược liệu (ha)	Sản lượng lương thực có hạt (tấn)			Sản lượng cây trồng khác (tấn)		
		Tổng số	Tr.đó: Cây vụ đông		Tổng số	Trong đó:		Lạc	Đậu tương	Đậu các loại
						Thóc	Ngô			
	Toàn tỉnh	**88.940**	**10.020**	**1.600**	**402.580**	**368.310**	**34.270**	**3.180**	**2.120**	**1.870**
1	Thành phố Hưng Yên	5.150	1.050	10	23.060	11.960	11.100	363	410	755
2	Huyện Văn Lâm	7.632	800	182	32.920	32.800	120	65	24	22
3	Huyện Mỹ Hào	7.463	190	0	43.300	43.300	0	0	0	20
4	Huyện Yên Mỹ	7.072	600	4	33.300	31.300	2.000	78	52	104
5	Huyện Khoái Châu	9.634	1.500	1.200	25.650	19.250	6.400	2.100	1.050	255
6	Huyện Văn Giang	4.697	1.630	40	5.570	4.350	1.220	65	175	70
7	Huyện Ân Thi	17.170	1.350	0	88.430	86.000	2.430	0	0	0
8	Huyện Kim Động	9.745	1.200	160	48.700	43.600	5.100	370	63	380
9	Huyện Tiên Lữ	9.377	1.000	4	48.260	45.900	2.360	108	42	110
10	Huyện Phù Cừ	11.000	700	0	53.390	49.850	3.540	31	304	154

BIỂU 03: KẾ HOẠCH CHĂN NUÔI TỈNH HƯNG YÊN NĂM 2020

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNN ngày / /2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Hưng Yên)

Số TT	Các huyện, thành phố	Tổng đàn				Diện tích nuôi thả cá (ha)	Sản lượng (tấn)		
		Đàn lợn (con)	Đàn trâu (con)	Đàn bò (con)	Đàn gia cầm (1.000 con)		Thịt hơi xuất chuồng		Sản lượng thuỷ sản
							Tổng sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Trong đó: Thịt gia cầm	
	Toàn tỉnh	**478.000**	**3.440**	**38.000**	**10.000**	**5.750**	**124.410**	**31.338**	**45.000**
1	Thành phố Hưng Yên	58.000	135	12.760	500	252	13.180	1.758	3.165
2	Huyện Văn Lâm	20.000	400	740	650	200	6.670	2.540	1.280
3	Huyện Mỹ Hào	20.000	900	950	500	330	7.760	2.956	2.250
4	Huyện Yên Mỹ	25.000	170	1.300	1.500	344	13.830	5.200	2.000
5	Huyện Khoái Châu	90.000	170	2.500	1.300	1.305	23.060	4.800	10.910
6	Huyện Văn Giang	90.000	90	1.600	400	445	18.000	1.014	4.045
7	Huyện Ân Thi	52.000	550	2.800	1.350	856	13.100	4.250	7.300
8	Huyện Kim Động	33.000	120	5.100	1.400	355	10.030	2.620	2.580
9	Huyện Tiên Lữ	55.000	405	6.400	1.150	560	10.470	3.000	3.640
10	Huyện Phù Cừ	35.000	500	3.850	1.250	1.103	8.310	3.200	7.830